

Số: 54 /2017/QĐ-UBND

Long An, ngày 25 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ văn bản số 4792/UBND-TH ngày 20/10/2017 về việc ủy quyền Phó Chủ tịch Nguyễn Văn Đước điều hành, xử lý công việc của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3444/TTr-SNN ngày 23/10/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 57/2016/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của UBND tỉnh như sau:

1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản, khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 2 như sau:

“a) Quy định về mật độ cây trồng:

- Mật độ cây trồng theo quy định là mật độ để tính bồi thường. Trường hợp mật độ trồng cao hơn mật độ quy định thì chỉ tính bồi thường theo đúng định mức quy định. Trường hợp mật độ trồng thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường theo số lượng cây thực tế.

- Trường hợp vườn là vườn trồng chuyên canh và chỉ trồng 01 loại cây trồng thì giá bồi thường tính theo đơn giá và mật độ quy định tại Phụ lục 01 Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng.

- Trường hợp vườn là vườn trồng chuyên canh và có trồng thêm cây phân tán (tại các bờ thửa, liếp) thì giá bồi thường tính theo giá trị của cây trồng chính (theo đúng mật độ quy định) cộng thêm giá trị của cây phân tán.

- Trường hợp vườn là vườn trồng chuyên canh và có trồng xen một hoặc nhiều loại cây trồng khác thì tính giá trị cây trồng chính theo đúng mật độ quy định và giá trị cây trồng xen theo mức độ sinh trưởng và khả năng cho hiệu quả kinh tế tại thời điểm thu hồi.

- Trường hợp vườn cây ăn trái, cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây ăn trái, cây lâu năm được bồi thường theo mật độ quy định; cây hàng năm được bồi thường theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

- Trường hợp vườn không phải là vườn chuyên canh (vườn trồng nhiều loại cây, không xác định cây trồng chính, mật độ không theo quy định) thì căn cứ vào từng loại cây để tính giá trị bồi thường nhưng mật độ không quá 10.000 cây/ha.

Mức bồi thường do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện, thị xã, thành phố đề xuất phương án bồi thường gửi Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định.

3. Thay cụm từ “thời điểm bồi thường” tại Điều 4; Phụ lục 02 thành cụm từ “thời điểm thu hồi”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 1 Điều 4 như sau:

“b) Đối với cây hàng năm:

Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

Căn cứ vào tình hình thực tế của khu vực dự án, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ số liệu của Chi cục Thống kê huyện về năng suất, sản lượng để xác định năng suất, giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất để làm cơ sở đề nghị mức bồi thường chung cho toàn khu vực dự án, gửi Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định.”

5. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Đối với các loại cây trồng và vật nuôi là thủy sản không có trong Phụ lục 01, 02 thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xem xét đề xuất phương án giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể, báo cáo UBND huyện, thị xã, thành phố xem xét quyết định.”

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 01 “Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng” như sau:

I. CÂY LÂU NĂM

1. Cây ăn trái

ST T	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá			Mật độ tối đa
			A	B	C	
1	Dừa	đồng/cây	1.500.000	1.000.000	500.000	280 cây/ha
2	Xoài	đồng/cây	1.100.000	570.000	100.000	500 cây/ha
3	Nhãn, Sapoché	đồng/cây	500.000	230.000	75.000	400 cây/ha
4	Thanh long ruột đỏ	đồng/trụ	1.800.000	1.300.000	500.000	1.400 trụ/ha
5	Thanh long ruột trắng	đồng/trụ	1.300.000	1.000.000	400.000	1.250 trụ/ha
6	Me	đồng/cây	1.000.000	500.000	100.000	700 cây/ha

ST T	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá			Mật độ tối đa
			A	B	C	
7	Bưởi	đồng/cây	1.000.000	500.000	115.000	500 cây/ha
8	Cam, quýt	đồng/cây	600.000	300.000	60.000	500 cây/ha
9	Chanh	đồng/cây	1.000.000	500.000	100.000	550 cây/ha
10	Chanh không hạt	đồng/cây	1.000.000	500.000	100.000	550 cây/ha
11	Hạnh (Tắc)	đồng/cây	300.000	150.000	40.000	2.000 cây/ha
12	Vú sữa	đồng/cây	800.000	450.000	100.000	200 cây/ ha
13	Mít	đồng/cây	1.000.000	550.000	100.000	280 cây/ha
14	Mãng cầu xiêm	đồng/cây	500.000	300.000	70.000	500 cây/ha
15	Mãng cầu ta	đồng/cây	200.000	80.000	15.000	2.500 cây/ha
16	Cóc, khế	đồng/cây	400.000	250.000	75.000	400 cây/ha
17	Ổi	đồng/cây	240.000	110.000	35.000	1.500 cây/ha
18	Sơ ri	đồng/cây	500.000	220.000	35.000	800 cây/ha
19	Mận	đồng/cây	300.000	150.000	35.000	700 cây/ha
20	Táo	đồng/cây	300.000	150.000	35.000	800 cây/ha
21	Sake	đồng/cây	500.000	300.000	75.000	280 cây/ha
22	Đu đủ	đồng/cây	200.000	100.000	25.000	2.000 cây/ha
23	Chuối	đồng/bụi	300.000	150.000	20.000	2.500 bụi/ha
24	Lựu	đồng/cây	220.000	160.000	80.000	1.500 cây/ha
25	Lý	đồng/cây	220.000	160.000	80.000	700 cây/ha
26	Điêu	đồng/cây	400.000	300.000	200.000	400 cây/ha
27	Dâu	đồng/cây	1.000.000	500.000	115.000	500 cây/ha
28	Bơ	đồng/cây	800.000	450.000	100.000	450 cây/ha
29	Ca cao, cọ dầu	đồng/cây	300.000	200.000	100.000	1.100 cây/ha
30	Nhàu, Đào tiên	đồng/cây	110.000	90.000	40.000	625 cây/ha
31	Chùm ruột	đồng/cây	150.000	120.000	50.000	625 cây/ha
32	Mãng cụt	đồng/cây	1.400.000	700.000	150.000	208 cây/ha
33	Sầu riêng	đồng/cây	1.500.000	750.000	200.000	208 cây/ha
34	Chôm chôm	đồng/cây	800.000	420.000	100.000	280 cây/ha
35	Cau	đồng/cây	140.000	90.000	40.000	2.500 cây/ha
36	Cà phê	đồng/cây	300.000	150.000	100.000	1.100 cây/ha
37	Tiêu	đồng/trụ	350.000	200.000	100.000	1.600 trụ/ha
38	Quách	đồng/cây	220.000	160.000	90.000	200 cây/ha
39	Lekima	đồng/cây	220.000	160.000	90.000	500 cây/ha
40	Các loại cây ăn trái còn lại	đồng/cây	200.000	100.000	50.000	500 cây/ha
41	Khóm (thơm, dứa)	đồng/cây	5.000	2.000		33.000 cây/ha
42	Dây gùi tây (chanh dây), dây gấc	đồng/gốc	180.000	60.000		400 gốc/ha

ST T	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá			Mật độ tối đa
			A	B	C	
	<p><i>Ghi chú: Phân loại cây ăn trái:</i></p> <p><i>Từ STT 1 – 40:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại A: Cây tốt, tán lớn, đang trong giai đoạn cho năng suất cao và ổn định. - Loại B: Cây sắp có trái; cây trong thời kỳ già cỗi, thu hoạch kém. - Loại C: Cây mới trồng; cây nhỏ, đang trong thời kỳ phát triển tốt theo đúng thời kỳ sinh trưởng của cây. <p><i>Từ STT 41 - 42:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại A: Đã có trái. - Loại B: Chưa có trái. 					

2. Cây lấy gỗ, lá:

b) Trồng phân tán:

S T T	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá					Mật độ tối đa (cây/ha)
			Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E	
1	Sao, dầu, gỗ, xà cừ, cẩm lai, lim, vên vên, chò, giáng hương, huỳnh đường, trai, ôsaka, me tây	đồng/cây	800.000	400.000	160.000	80.000	30.000	400
2	Bạch đàn, keo lá tràm (tràm bông vàng), gừa, keo tai tượng, vông, sung, xoan, điệp, bàng, gòn, tràm cừ, sấu đầu, bồ đề, mù u, đước, cây xanh, bằng lăng	đồng/cây	80.000	40.000	16.000	8.000	6.000	- Bạch đàn, keo lá tràm (tràm bông vàng), keo tai tượng: 4.000 - Tràm cừ: 30.000 - Đước: 10.000 - Các cây còn lại: 2.000
3	Mù trôm, gió bầu	đồng/cây	400.000	200.000	80.000	40.000	10.000	400
4	Gáo	đồng/cây	200.000	100.000	50.000	20.000	10.000	
5	Các loại cây lấy gỗ còn lại	đồng/cây	40.000	10.000	4.000	2.000	1.500	2.000
6	Cao su	đồng/cây	400.000	350.000	250.000	150.000	70.000	555

7	Tre Đầm trúc (tre lấy măng)	đồng/bụi	1.500.000	1.170.000	720.000	360.000	45.000		
8	Tre, trúc, tầm vong, trúc lục bình	đồng/bụi	360.000	225.000	180.000	90.000	50.000		
9	Lá dứa nước	đồng/m ²	10.000						

Ghi chú: Phân loại cây lấy gỗ, lá:

Từ STT 1 - 5:

- + Loại A: đường kính gốc từ 20 cm trở lên.
- + Loại B: đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm.
- + Loại C: đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm.
- + Loại D: đường kính gốc từ 2 cm dưới 10 cm.
- + Loại E: đường kính gốc dưới 2 cm.

STT 6:

- + Loại A: Từ 15 năm tuổi trở lên.
- + Loại B: Từ 10 năm tuổi – dưới 15 năm tuổi.
- + Loại C: Từ 5 năm tuổi – dưới 10 năm tuổi.
- + Loại D: Từ 1 năm tuổi – dưới 5 năm tuổi.
- + Loại E: Mới trồng – dưới 1 năm tuổi.

STT 7:

- + Loại A: Từ 4 năm tuổi trở lên.
- + Loại B: Từ 3 năm tuổi – dưới 4 năm tuổi.
- + Loại C: Từ 2 năm tuổi – dưới 3 năm tuổi.
- + Loại D: Từ 1 năm tuổi – dưới 2 năm tuổi.
- + Loại E: Mới trồng – dưới 1 năm tuổi.

STT 8:

- + Loại A: Từ 50 cây/bụi trở lên.
- + Loại B: Từ 30 cây – dưới 50 cây/bụi.
- + Loại C: Từ 10 cây – dưới 30 cây/bụi.
- + Loại D: Từ 3 cây – dưới 10 cây/bụi.
- + Loại E: Từ 1 đến dưới 3 cây/bụi.

3. Cây kiềng:

STT	Loại cây	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E	Mật độ
1	Mai vàng, mai tứ quý	560.000	280.000	140.000	60.000	25.000	Không quá 10.000 cây/ha
2	Kim quýt, thiên tuế, linh sam, nguyệt quế	620.000	300.000	150.000	65.000	28.000	
3	Mai chiếu thủy	370.000	190.000	100.000	35.000	17.000	

4	Cau kiềng, trúc đào, hoa anh đào, bông giấy, dừa kiềng, dương kiềng, gừa kiềng, côm nguội, mẫu đơn, cân thăng, tùng, hoàng hậu...	120.000	90.000	55.000	22.000		
5	Hàng rào bằng cây trồng các loại:	+ Không cắt tía: 100.000 đồng/m dài. + Có cắt tía: 200.000 đồng/m dài.					
6	Các loại bông trồng tập trung (huệ, vạn thọ, cúc, sống đời...):	50.000 đồng/m ² .					
7	Các loại cây cảnh, cây lấy bóng mát khác:	Hỗ trợ theo thỏa thuận thực tế.					
8	Đối với cây kiềng trồng trong chậu:	Hỗ trợ chi phí di dời theo thực tế (bao gồm chi phí nhân công và chi phí vận chuyển)					
Ghi chú:		+ Loại A: đường kính gốc từ 6cm trở lên. + Loại B: đường kính gốc từ 4cm đến dưới 6cm. + Loại C: đường kính gốc từ 3cm đến dưới 4cm. + Loại D: đường kính gốc từ 1cm đến dưới 3cm. + Loại E: đường kính gốc dưới 1cm					

7. Hủy bỏ “Mục II. Cây hàng năm” tại Phụ lục 01 Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06/11/2017 và là một bộ phận không tách rời Quyết định số 57/2016/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của UBND tỉnh.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện.

3. Các phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- BTV.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, SNN, An.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Đước